

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)

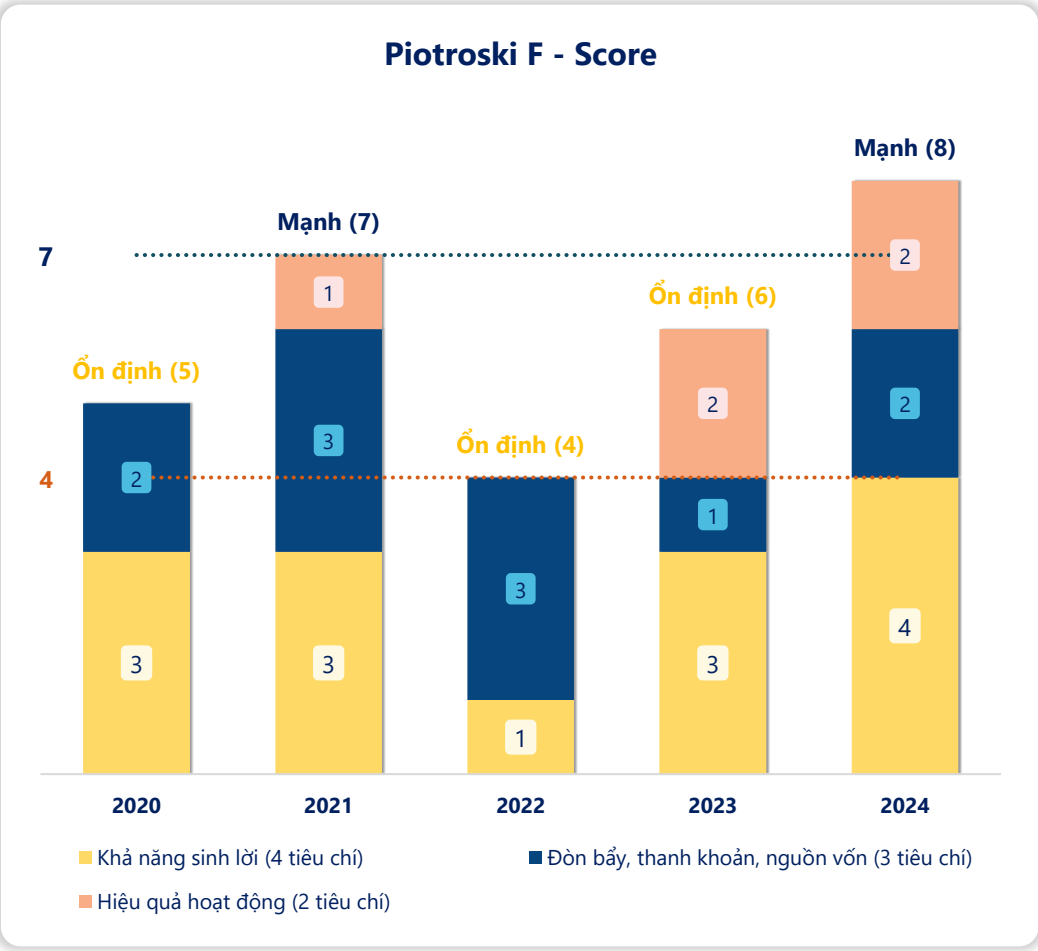
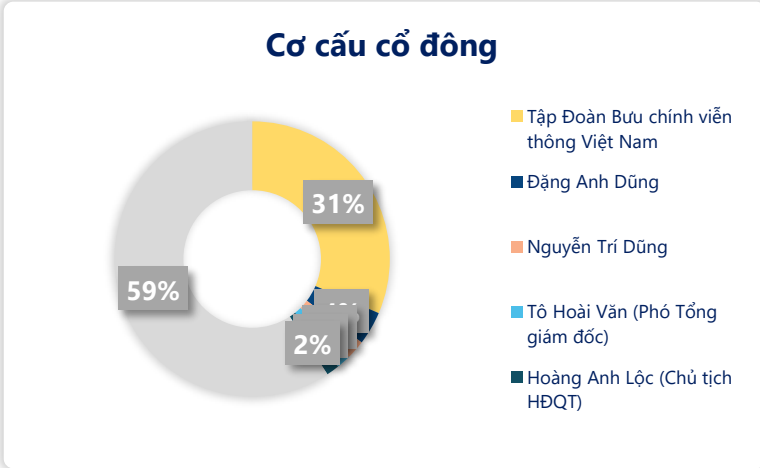
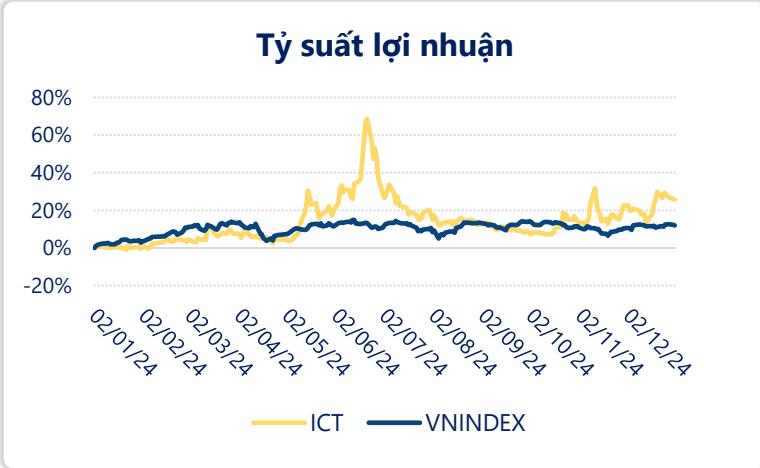
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,650 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	16.2%	-2.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
1,573	▲ 77.0	▲ 5.1%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
31.1	▲ 16.2	▲ 108%
tỷ VNĐ		

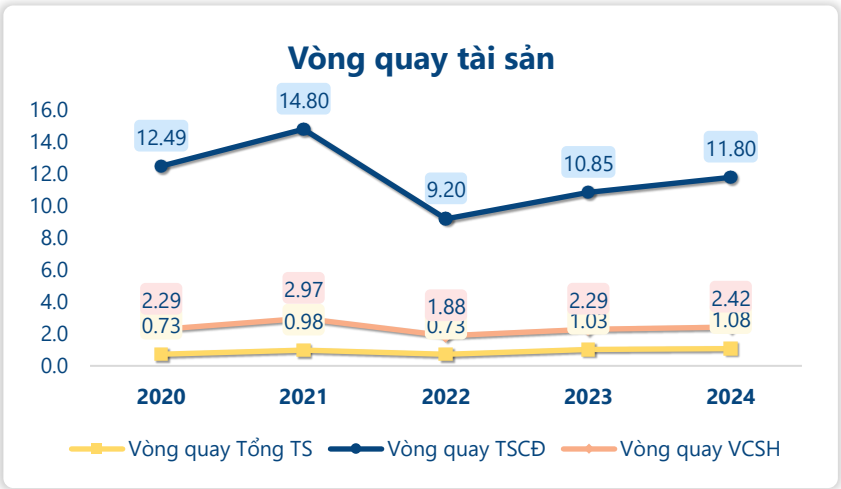
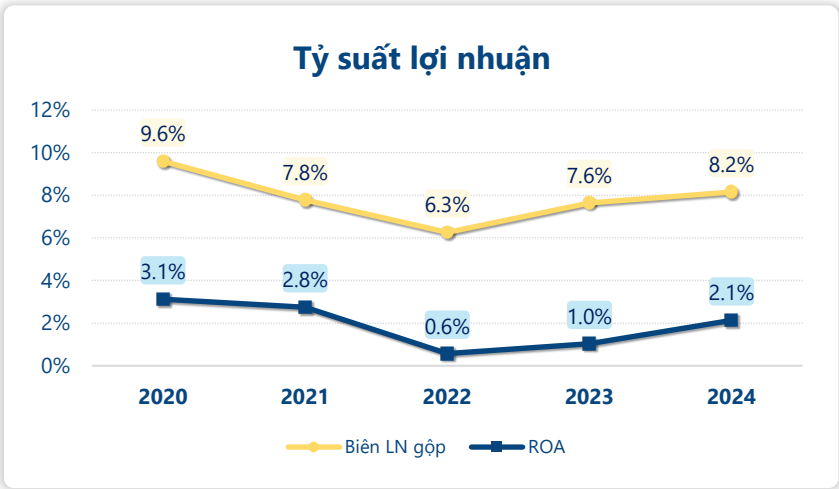
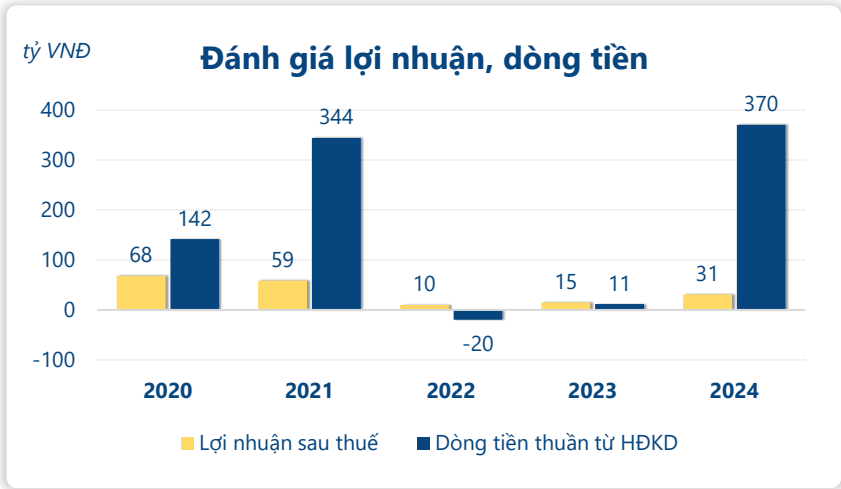


Năm 2024, F-Score của ICT đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

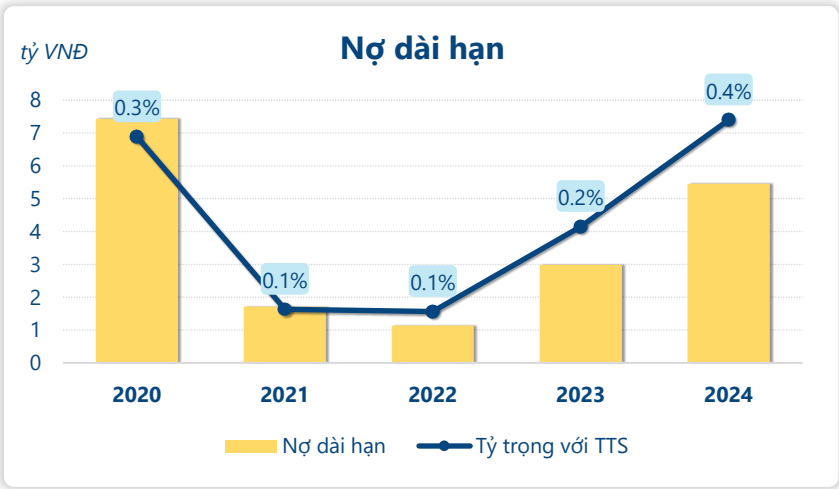
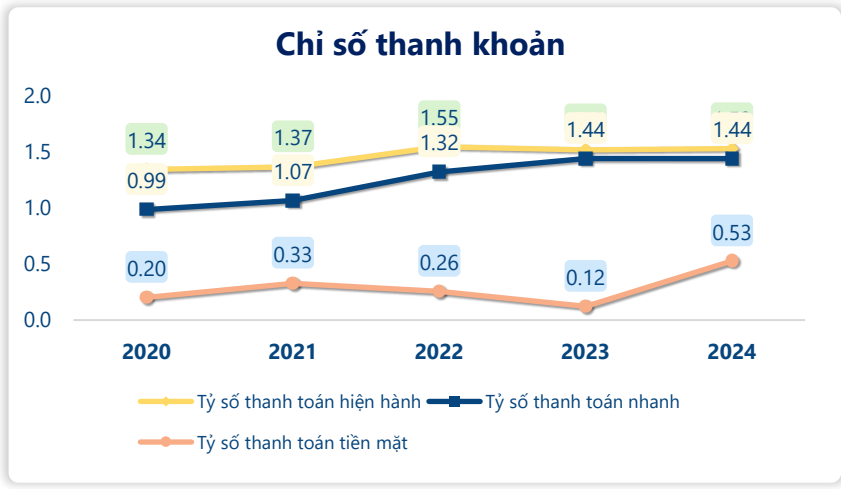
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Viễn thông - Tin học Bưu điện (HSX: ICT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **ICT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,478	1,441	2.6%
Tài sản ngắn hạn	1,249	1,208	3.3%
Tiền và tương đương tiền	430	97.3	341%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	739	1,032	-28.4%
Hàng tồn kho	71.7	61.4	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	8.41	17.7	-52.5%
Tài sản dài hạn	230	233	-1.4%
Phải thu dài hạn	1.55	1.37	13.4%
Tài sản cố định	128	138	-7.4%
Bất động sản đầu tư	9.21	9.91	-7.0%
Tài sản dở dang	8.41	10.8	-22.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	66.4	64.6	2.8%
Tài sản dài hạn khác	15.9	7.80	104%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	821	798	2.9%
Nợ ngắn hạn	816	795	2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	253	276	-8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	402	422	-4.6%
Nợ dài hạn	5.46	2.99	82.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn chủ sở hữu	657	643	2.2%
Vốn điều lệ	322	322	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,583	2,094	1,293	1,496	1,573
Giá vốn hàng bán	1,431	1,931	1,212	1,381	1,444
Lợi nhuận gộp	152	163	80.9	114	128
Doanh thu HĐTC	28.2	19.4	65.5	14.2	24.8
Chi phí TC	46.3	41.8	32.4	34.0	22.0
Chi phí lãi vay	34.7	29.2	15.7	27.8	12.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.3	16.5	32.1	42.0	54.8
Chi phí QLDN	37.4	44.1	49.5	42.6	51.6
LN thuần từ HĐKD	81.1	80.0	32.4	10.00	24.5
Lợi nhuận khác	0.78	-8.99	-18.2	10.0	12.6
LN trước thuế	81.8	71.0	14.2	20.0	37.2
Lợi nhuận sau thuế	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1
LNST của CĐ cty mẹ	68.0	58.6	10.2	14.9	31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	344	-19.6	11.5	370
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.26	-1.38	22.4	-15.2	1.50
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-187	-180	-257	-102	-39.7
Tiền đầu kỳ	349	295	458	203	97.3
Lưu chuyển tiền thuần	-54.2	163	-254	-106	332
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0.01	-0.07	0
Tiền cuối kỳ	295	458	203	97.3	430